

CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (UPCOM: DDN)

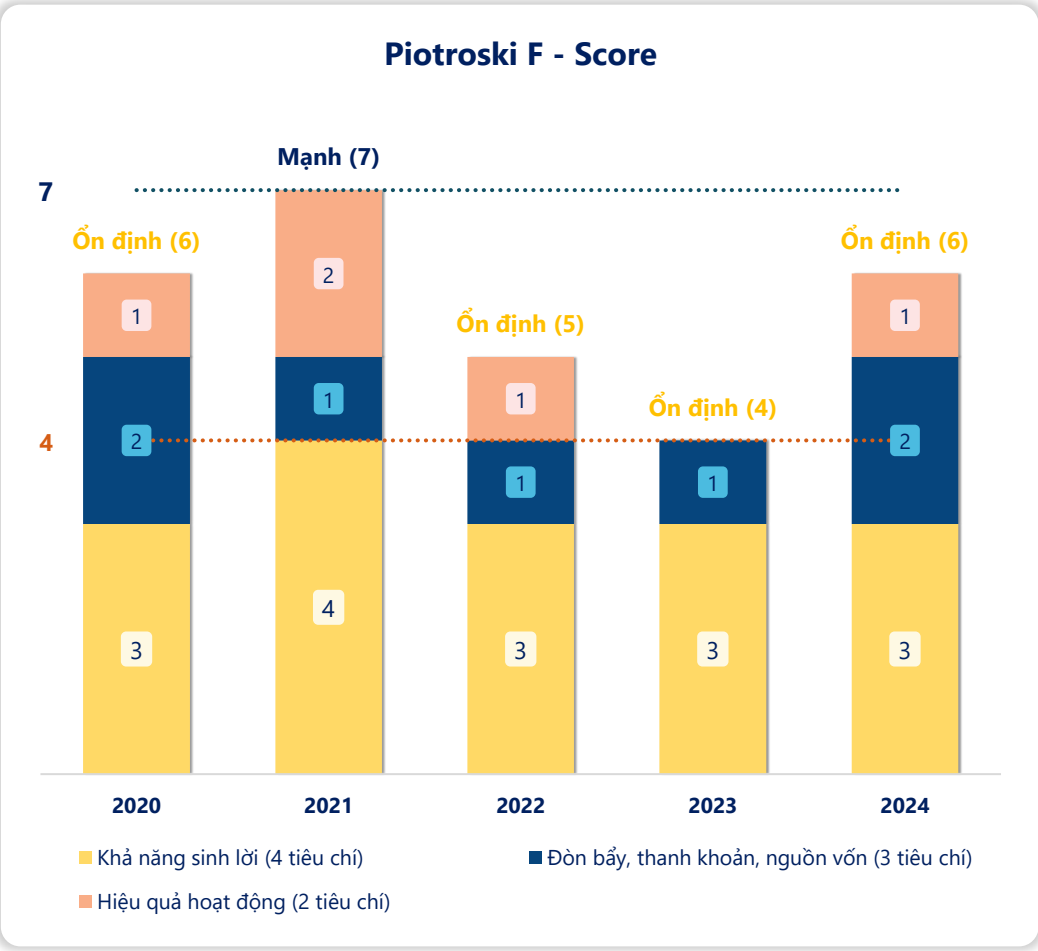
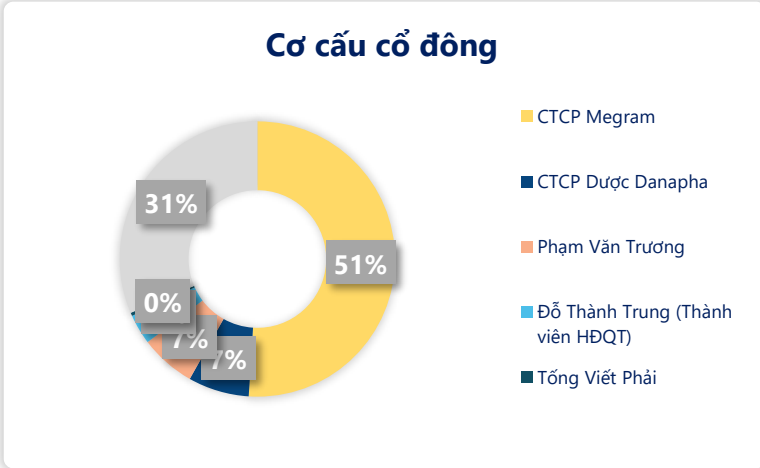
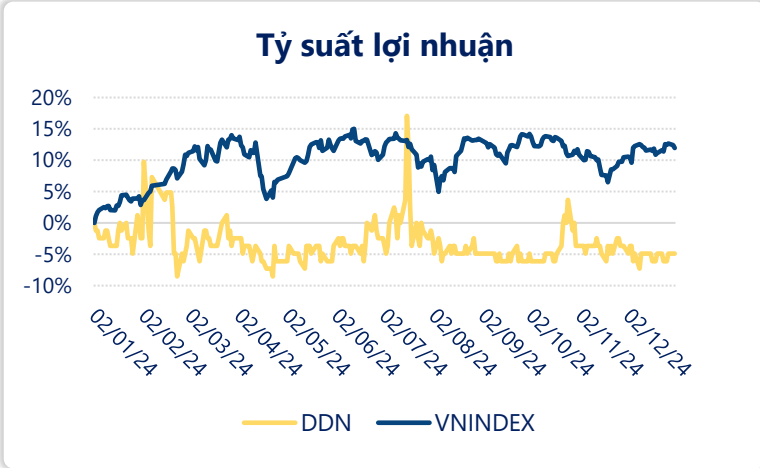
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	1.3%	-7.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,393	YoY
tỷ VNĐ	▲ 450
	▲ 47.6%

LN sau thuế	2024
7.62	YoY
tỷ VNĐ	▲ 6.51
	▲ 586%

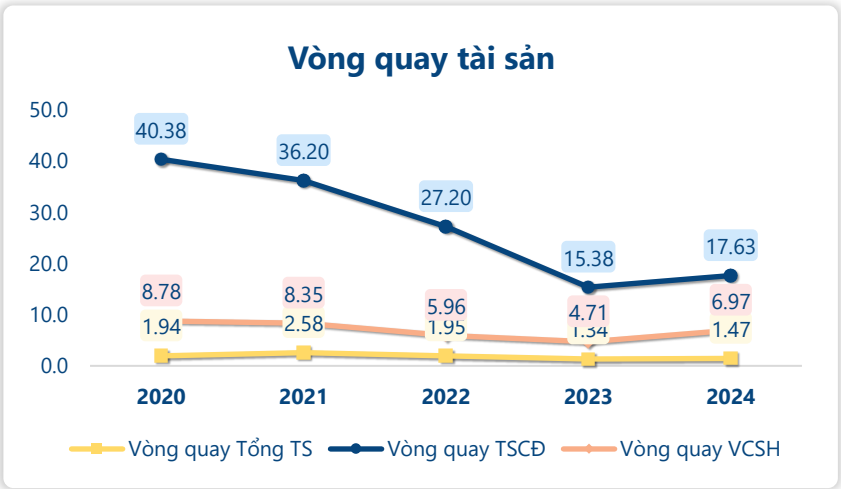
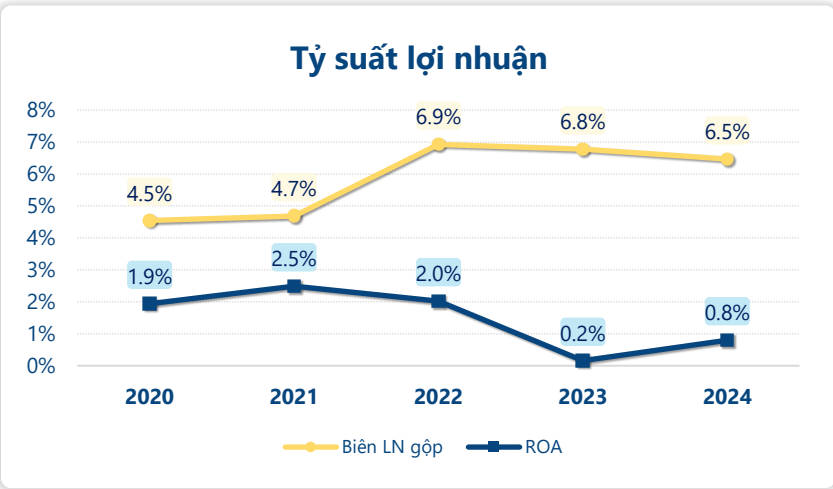
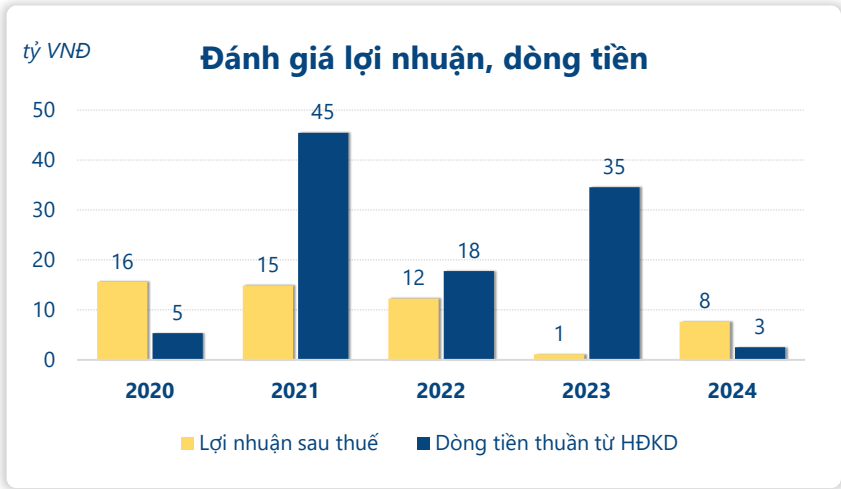


Năm 2024, F-Score của DDN đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

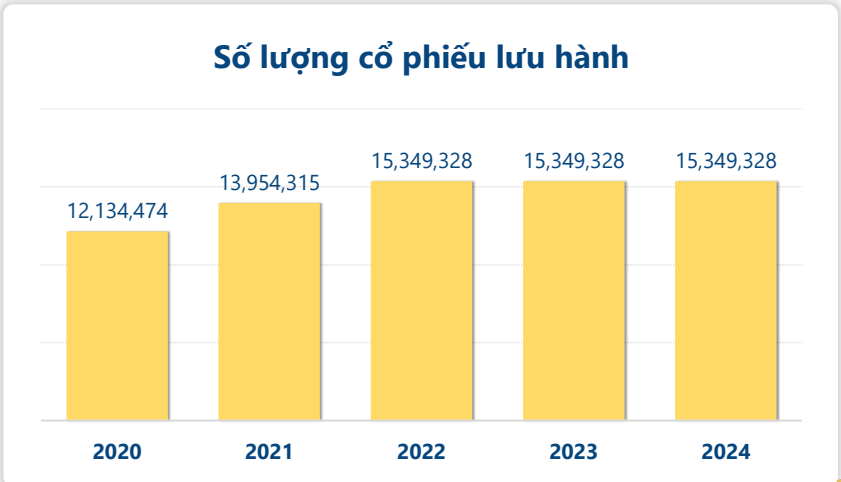
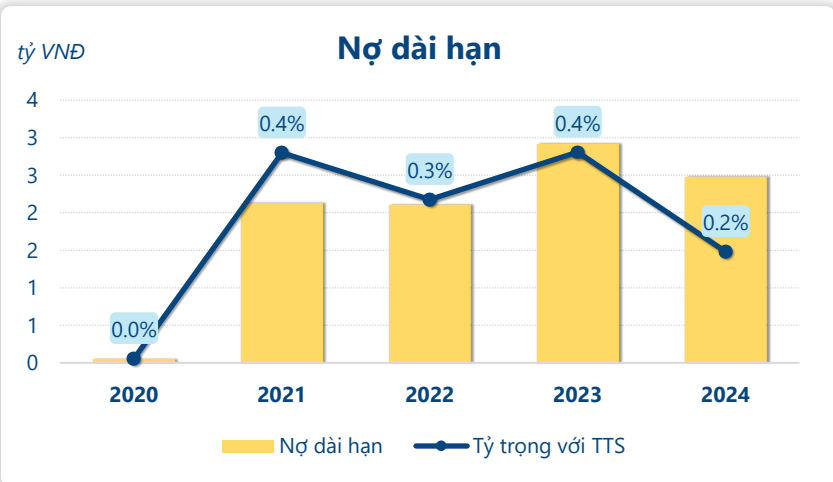
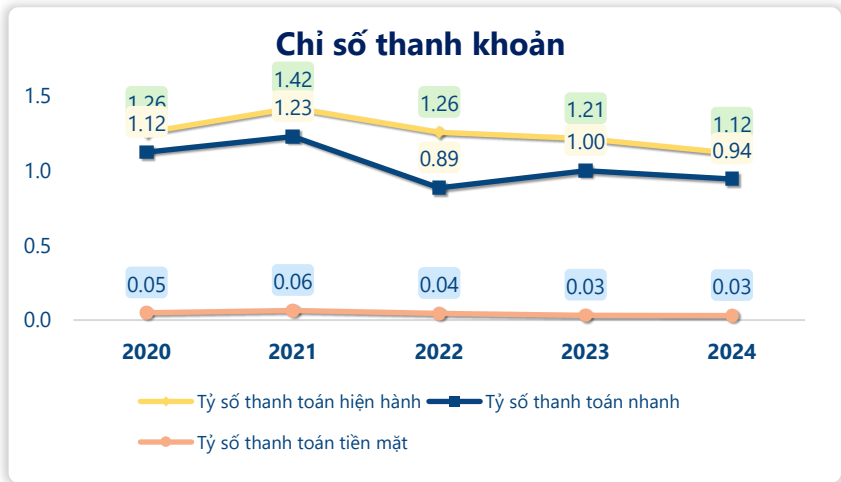
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (UPCOM: DDN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DDN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,062	727	46.0%
Tài sản ngắn hạn	969	641	51.2%
Tiền và tương đương tiền	29.1	17.2	69.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	103	19.9%
Phải thu ngắn hạn	765	404	89.2%
Hàng tồn kho	41.9	112	-62.7%
Tài sản ngắn hạn khác	9.32	4.11	127%
Tài sản dài hạn	92.7	86.1	7.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	75.0	77.3	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.83	0.07	10488%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.94	8.68	14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	858	531	61.6%
Nợ ngắn hạn	856	528	62.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	78.8	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	626	412	51.9%
Nợ dài hạn	2.48	2.92	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	196	3.7%
Vốn chủ sở hữu	203	196	3.7%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,555	1,546	1,184	943	1,393
Giá vốn hàng bán	1,484	1,474	1,102	879	1,303
Lợi nhuận gộp	70.7	72.5	82.0	63.9	90.0
Doanh thu HĐTC	5.56	4.79	12.1	17.7	22.2
Chi phí TC	3.50	2.55	9.64	11.9	20.2
Chi phí lãi vay	2.08	1.22	1.06	3.21	3.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.8	42.1	54.8	49.3	74.0
Chi phí QLDN	16.4	15.3	15.3	19.4	15.3
LN thuần từ HĐKD	18.5	17.3	14.4	0.97	2.71
Lợi nhuận khác	1.00	1.44	1.25	1.24	6.95
LN trước thuế	19.5	18.7	15.6	2.21	9.66
Lợi nhuận sau thuế	15.6	14.9	12.3	1.11	7.62
LNST của CĐ cty mẹ	15.6	14.9	12.3	1.11	7.62

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.36	45.4	17.8	34.5	2.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.38	-27.1	-12.5	-102	-72.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	-19.9	-6.15	64.3	81.3
Tiền đầu kỳ	39.6	23.3	21.7	20.8	17.2
Lưu chuyển tiền thuần	-16.3	-1.58	-0.93	-3.61	11.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	23.3	21.7	20.8	17.2	29.1